



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 37

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch	Trúng cử ngày 04/5/2015
Ông Nguyễn Tuấn Phong	Chủ tịch	Nghỉ chế độ từ ngày 04/5/2015
Bà Tạ Thu Thủy	Ủy viên	
Bà Cao Thanh Dung	Ủy viên	
Ông Phạm Quốc Khánh	Ủy viên	
Ông Phạm Anh Tuấn	Ủy viên	

#### **Ban Giám đốc**

Bà Tạ Thu Thủy	Giám đốc
Ông Đào Mạnh Tuấn	Phó Giám đốc
Bà Cao Thanh Dung	Phó Giám đốc

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Tạ Thu Thủy**

**Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Số: 06 /2016/KT-AVHP-TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/02/2016, từ trang 06 đến trang 37 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vũ Thị Hương Giang**

**Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0388-2015-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG**

Hải Phòng, ngày 15 tháng 02 năm 2016

**Tạ Thị Việt Phương**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
1445-2015-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01-DN  
 Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>38.243.237.358</b>	<b>41.438.296.642</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.669.371.661</b>	<b>4.684.897.547</b>
1. Tiền	111	05	3.669.371.661	4.684.897.547
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.884.384.115</b>	<b>6.898.319.372</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	06	4.315.113.262	3.065.665.004
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		87.835.246	2.530.662.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	07	2.481.435.607	1.301.992.368
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>27.090.254.651</b>	<b>27.254.435.608</b>
1. Hàng tồn kho	141	08	27.090.254.651	27.254.435.608
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>599.226.931</b>	<b>2.600.644.115</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	09	599.226.931	2.569.507.549
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	31.136.566
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>250.807.268.206</b>	<b>272.513.889.265</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>222.033.892.627</b>	<b>253.439.391.517</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	191.926.049.713	223.433.960.013
- Nguyên giá	222		446.982.376.093	464.669.808.896
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(255.056.326.380)	(241.235.848.883)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	30.107.842.914	30.005.431.504
- Nguyên giá	228		31.776.291.721	31.538.669.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.668.448.807)	(1.533.238.417)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>8.504.088.800</b>	<b>1.659.624.931</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.504.088.800	1.659.624.931
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>16.232.612.093</b>	<b>14.666.261.405</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	22.500.000.000	22.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	13	(6.267.387.907)	(7.833.738.595)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.036.674.686</b>	<b>2.748.611.412</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	09	4.036.674.686	2.748.611.412
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>289.050.505.564</b>	<b>313.952.185.907</b>

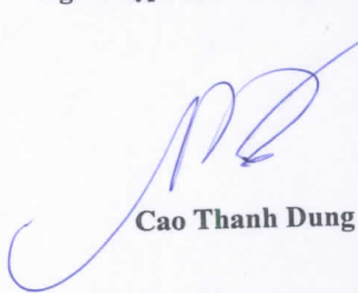
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01-DN  
 Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>132.014.840.124</b>	<b>154.179.292.661</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>87.175.975.719</b>	<b>86.243.749.012</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	14.951.763.797	14.260.664.860
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.000.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	9.672.437.188	6.643.310.588
4. Phải trả người lao động	314		9.217.816.870	8.536.361.190
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	805.788.060	943.306.158
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4.318.882.702	2.263.361.775
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	44.417.015.851	50.451.191.612
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.792.271.251	3.145.552.829
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>44.838.864.405</b>	<b>67.935.543.649</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	693.700.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	40.874.324.621	63.277.303.865
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.964.539.784	3.964.539.784
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>157.035.665.440</b>	<b>159.772.893.246</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>157.035.665.440</b>	<b>159.772.893.246</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	91.792.900.000	91.792.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		91.792.900.000	91.792.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	7.905.062.000	7.905.062.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	51.382.979.100	48.993.247.954
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	5.954.724.340	11.081.683.292
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		2.208.306.724	2.208.306.724
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.746.417.616	8.873.376.568
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>289.050.505.564</b>	<b>313.952.185.907</b>

Người lập biểu - Kế toán trưởng

  
 Cao Thanh Dung

Hải Phòng, ngày 15 tháng 02 năm 2016  
 Giám đốc



  
 Tạ Thu Thủy

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm 2015

Mẫu số B02-DN  
 Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	251.881.079.116	238.622.514.543
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	251.881.079.116	238.622.514.543
4. Giá vốn hàng bán	11	22	202.416.031.634	180.632.137.985
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49.465.047.482	57.990.376.558
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	111.010.712	117.096.861
7. Chi phí tài chính	22	24	5.265.084.628	10.634.721.170
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.831.435.316	2.800.780.543
8. Chi phí bán hàng	25	25	26.939.543.784	21.292.818.311
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	17.832.091.125	15.454.278.389
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(460.661.343)	10.725.655.549
11. Thu nhập khác	31	26	5.428.111.493	1.931.157.523
12. Chi phí khác	32	27	133.917.950	1.047.179.652
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.294.193.543	883.977.871
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.833.532.200	11.609.633.420
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.087.114.584	2.736.256.852
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.746.417.616	8.873.376.568
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.632	8.603

Người lập biểu - Kế toán trưởng

  
 Cao Thanh Dung

Hải Phòng, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Giám đốc  
  
 Tạ Thu Thủy

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Năm 2015

Mẫu số B03-DN  
 Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.833.532.200	11.609.633.420
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	10,11	36.006.806.168	27.348.478.840
- Các khoản dự phòng	03		(1.566.350.688)	7.833.738.595
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		-	202.032
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.489.205.112)	(120.845.059)
- Chi phí lãi vay	06	24	6.831.435.316	2.800.780.543
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		42.616.217.884	49.471.988.371
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		45.071.823	(757.715.588)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		164.180.957	(6.304.604.224)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6.808.566.393	(6.423.266.853)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		682.217.344	(2.442.863.396)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.800.161.445)	(2.781.043.474)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.319.972.802)	(3.547.523.673)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		18.980.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.348.333.000)	(1.892.312.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.866.767.154	25.322.658.363
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(11.445.771.147)	(56.165.014.006)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		3.394.868.400	22.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		13.550.000.000	17.614.605.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		(13.550.000.000)	(17.614.605.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		94.336.712	147.543.165
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.956.566.035)	(55.995.198.114)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		156.400.119.077	151.570.156.299
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(184.837.274.082)	(114.305.733.135)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.488.572.000)	(10.961.952.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33.925.727.005)	26.302.471.164
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(1.015.525.886)	(4.370.068.587)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	05	4.684.897.547	9.055.168.166
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	(202.032)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	05	3.669.371.661	4.684.897.547

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2015.

Người lập biểu - Kế toán trưởng

Cao Thanh Dung



Giám đốc

Tạ Thu Thủy

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09-DN

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng đổi tên từ Công ty Cổ phần Bia Hải Phòng được thành lập theo Quyết định số 2519/QĐ-UB ngày 23/9/2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về chuyển Công ty Cổ phần Bia Hải Phòng là doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần, Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 01/11/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về chuyển nhượng cổ phần Nhà nước tại Công ty Cổ phần Bia Hải Phòng cho Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203001024 ngày 20/9/2004, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi: lần thứ nhất ngày 07/11/2005, lần thứ hai ngày 10/9/2007, lần thứ ba ngày 10/7/2009, lần thứ tư ngày 07/8/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Theo đó:

Vốn điều lệ: 91.792.900.000 VND.

Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội: 59.670.000.000 VND (65% vốn điều lệ).

Cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp: 32.122.900.000 VND (35% vốn điều lệ).

Mệnh giá cổ phần: 100.000 VND. Công ty đang làm các thủ tục để điều chỉnh chi tiêu mệnh giá cổ phần trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho phù hợp với mệnh giá cổ phần thực tế Công ty đang theo dõi và quản lý là 10.000 VND.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp và dịch vụ phụ trợ.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

1.4. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất nước uống có cồn và không cồn: bia các loại, rượu, nước ngọt.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có hoạt động nào ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp: Các công ty liên doanh, liên kết của Công ty gồm:

Công ty Cổ phần HABECO - Hải Phòng; Địa chỉ: thị trấn Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng; chiếm 14,1% vốn điều lệ và có ảnh hưởng đáng kể - theo Điều lệ của Công ty Cổ phần HABECO - Hải Phòng quy định.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 16 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng.

Cơ sở kinh doanh số 2 của Công ty đặt tại số 85 Lê Duẩn, Kiến An, Hải Phòng.

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Trong năm 2015, Công ty không có chênh lệch tỷ giá phát sinh. Tại ngày 31/12/2015, Công ty chưa hạch toán chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản dưới dạng tiền có gốc ngoại tệ do số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ là không đáng kể và chênh lệch do đánh giá rất nhỏ.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào công ty liên kết:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần HABECO - Hải Phòng (chiếm 14,1% vốn điều lệ và có ảnh hưởng đáng kể - theo Điều lệ của Công ty Cổ phần HABECO - Hải Phòng quy định). Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Số vốn góp đến 31/12/2015 bằng 100% số vốn đã cam kết góp (tương đương 22.500.000.000 VND).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư chưa được kiểm toán. Đến 31/12/2015, Công ty trích lập dự phòng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần HABECO - Hải Phòng với số tiền là 6.267.387.907 VND.

**4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: phải thu về thuê thu nhập cá nhân; phải thu bồi thường vật chất - vỏ bock, keg; phải thu về công cụ, dụng cụ khác trong lưu thông, tạm ứng...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Tại 31/12/2015, Công ty không có khoản phải thu cần lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo định mức.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

**4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm: phần mềm quản lý, quyền sử dụng đất và quyền sử dụng tài nguyên. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 10.050 m<sup>2</sup> đất tại khu đô thị Cự Viên, Lê Duẩn, Kiến An, Hải Phòng có thời gian sử dụng là 50 năm, từ ngày 14/12/1993 đến ngày 14/12/2043 và quyền sử dụng đất lâu dài của 10.800 m<sup>2</sup> đất tại khu đô thị Cự Viên, Kiến An, Hải Phòng. Tại thời điểm 04/11/2013, Công ty mới nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng 10.050 m<sup>2</sup> đất tại khu đô thị Cự Viên, Lê Duẩn, Kiến An, Hải Phòng. Do đó, Công ty trích khấu hao quyền sử dụng đất này theo phương pháp đường thẳng từ ngày 01/12/2013, với thời gian khấu hao là 30 năm. Quyền sử dụng đất lâu dài của 10.800 m<sup>2</sup> đất tại khu đô thị Cự Viên, Kiến An, Hải Phòng không trích khấu hao.

Phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

Quyền sử dụng tài nguyên được ghi nhận theo điều chỉnh của biên bản kiểm tra thuế ngày 14/8/2013 của Cục Thuế Hải Phòng, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 06 năm, kể từ năm 2010.

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: chi phí đầu tư cho công trình thu hồi CO<sub>2</sub> công suất 300 kg/h và công trình nhà hành chính văn phòng. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

### 4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị kết bia các loại, chi phí đóng trần, công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa TSCĐ.

Giá trị kết bia các loại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi xuất dùng và chi phí đóng trần gỗ dán phòng nấu cũ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 tháng từ kể từ khi phát sinh.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi xuất dùng.

Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh.

### 4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, như: phải trả về cổ phần hóa; cổ tức và lợi nhuận phải trả; tài sản thừa chờ xử lý, các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

### 4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay. Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

### 4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì phần chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc mua sắm tài sản.

Tổng số chi phí đi vay được vốn hóa và ghi nhận vào giá trị tài sản trong kỳ là 144.179.699 VND. Tỷ lệ chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là 2,11%.

**4.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: tiền điện, nước, tiền ăn ca, phụ cấp Hội đồng quản trị, chi phí lãi vay và các chi phí khác trong đó:

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;

Chi phí điện, nước, phụ cấp Hội đồng quản trị và các chi phí khác là số tiền đã phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán nhưng đến 31/12/2015 chưa thanh toán hoặc chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

**4.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2015 bao gồm vốn góp của Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong năm, Công ty tiến hành phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 04/5/2015. Cụ thể:

Chia cổ tức năm 2014 (6% vốn điều lệ):	5.507.574.000 VND;
Trích quỹ đầu tư phát triển:	2.389.731.146 VND;
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	709.870.125 VND;
Trích quỹ thưởng HĐQT, Ban điều hành:	266.201.297 VND.

**4.16 Doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận ngay khi bàn giao hàng hóa có xác nhận của người mua và hóa đơn phát hành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận ngay dịch vụ đã hoàn thành có xác nhận của người mua và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính là tiền lãi tiền gửi và lãi bán hàng chậm trả, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Lãi bán hàng chậm trả được ghi nhận căn cứ vào số tiền, thời gian chậm trả và lãi suất theo thỏa thuận.

*Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

### 4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.

### 4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

### 4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác... được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B09-DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí lương bộ phận quản lý; BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...) và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...) được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

### **4.20 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng cho năm 2015 là 50%. Ngoài ra, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt của sản phẩm bia do Công ty gia công cho Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội là giá bán của sản phẩm đó thay vì giá gia công sản phẩm bia của Công ty cho Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **4.21 Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác.

#### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B09-DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán ngắn hạn, chi phí phải trả ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.22 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội góp 65% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty. Theo đó, Tổng công ty này được coi là bên liên quan (Công ty mẹ) của Công ty.

Công ty góp 14,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần HABECO - Hải Phòng và cả hai Công ty đều chịu sự chi phối của Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội. Theo đó, Công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 32.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**5. TIỀN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	111.327.274	114.126.666
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.558.044.387	4.570.770.881
<b>Cộng</b>	<b>3.669.371.661</b>	<b>4.684.897.547</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.315.113.262</b>	<b>3.065.665.004</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	4.218.161.912	2.826.951.208
<i>Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội</i>	4.218.161.912	2.826.951.208
Các khoản phải thu của khách hàng khác	96.951.350	238.713.796
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (Công ty mẹ)</i>	4.218.161.912	2.826.951.208

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị Dự phòng		Giá trị Dự phòng	
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.481.435.607</b>		<b>1.301.992.368</b>	
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	47.842.603	-	38.305.104	-
Vỏ bock trong lưu thông	101.775.190	-	115.691.986	-
Công cụ, dụng cụ khác trong lưu thông	18.416.129	-	2.830.000	-
Chai kết trong lưu thông	1.204.683.000	-	1.099.085.500	-
Phải thu khác	998.718.685	-	36.079.778	-
<i>Khí CO2 của đội lái xe, NVBH, đại lý</i>	5.467.691	-	5.927.372	-
<i>Phải thu bồi thường vật chất - CCDC</i>	9.276.400	-	-	-
<i>Phải thu bồi thường vật chất - vỏ bock, keg</i>	724.334.000	-	-	-
<i>Phải thu xuất mượn CCDC</i>	104.236.056	-	-	-
<i>Khoản phải thu khác (LD khác)</i>	50.986.778	-	21.398.206	-
<i>Phải thu các khoản khác</i>	104.417.760	-	8.754.200	-
Tạm ứng	110.000.000		10.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09-DN**

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.747.239.751	-	7.008.288.437	-
Công cụ, dụng cụ	8.163.181.067	-	7.077.573.739	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.822.210.746	-	4.123.303.393	-
Thành phẩm	2.357.623.087	-	9.045.270.039	-
<b>Cộng</b>	<b>27.090.254.651</b>	<b>-</b>	<b>27.254.435.608</b>	<b>-</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	599.226.931	-	2.569.507.549	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	599.226.931	-	2.569.507.549	-
Dài hạn	4.036.674.686	-	2.748.611.412	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.702.497.963	-	1.928.093.793	-
Sửa chữa tài sản cố định	334.176.723	-	820.517.619	-

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	58.934.018.755	394.305.355.286	6.384.793.527	5.045.641.328	464.669.808.896
Tăng trong năm	1.273.231.409	633.677.727	1.342.022.283	1.114.754.059	4.363.685.478
Mua sắm mới	1.120.504.136	436.405.000	-	116.800.000	1.673.709.136
Đầu tư mới	152.727.273	197.272.727	1.342.022.283	997.954.059	2.689.976.342
Giảm trong năm	-	22.051.118.281	-	-	22.051.118.281
Thanh lý, nhượng bán	-	22.051.118.281	-	-	22.051.118.281
Tại ngày 31/12/2015	60.207.250.164	372.887.914.732	7.726.815.810	6.160.395.387	446.982.376.093
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	15.295.272.399	218.852.679.271	3.564.652.779	3.523.244.434	241.235.848.883
Tăng trong năm	3.132.327.235	31.384.114.478	746.696.164	608.457.901	35.871.595.778
Khấu hao trong năm	3.132.327.235	31.384.114.478	746.696.164	608.457.901	35.871.595.778
Giảm trong năm	-	22.051.118.281	-	-	22.051.118.281
Thanh lý, nhượng bán	-	22.051.118.281	-	-	22.051.118.281
Tại ngày 31/12/2015	18.427.599.634	228.185.675.468	4.311.348.943	4.131.702.335	255.056.326.380
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2015	43.638.746.356	175.452.676.015	2.820.140.748	1.522.396.894	223.433.960.013
Tại ngày 31/12/2015	41.779.650.530	144.702.239.264	3.415.466.867	2.028.693.052	191.926.049.713

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2015 là 180.901.250.337 VND (tại 01/01/2015 là 103.556.656.347 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại 31/12/2015 của một số TSCĐ tạm thời không sử dụng là 1.300.088.401 VND.

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm quản lý	Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng tài nguyên	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2015	1.860.646.011	29.614.703.910	63.320.000	31.538.669.921
Tăng trong năm	237.621.800	-	-	237.621.800
Mua trong năm	237.621.800	-	-	237.621.800
Tại ngày 31/12/2015	2.098.267.811	29.614.703.910	63.320.000	31.776.291.721
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2015	1.477.300.174	11.086.582	44.851.661	1.533.238.417
Khấu hao trong năm	114.423.294	10.233.768	10.553.328	135.210.390
Tại ngày 31/12/2015	1.591.723.468	21.320.350	55.404.989	1.668.448.807
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2015	383.345.837	29.603.617.328	18.468.339	30.005.431.504
Tại ngày 31/12/2015	506.544.343	29.593.383.560	7.915.011	30.107.842.914

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2015 là 1.295.556.011 VND (tại 01/01/2015 là 1.295.556.011 VND).

**12. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.659.624.931	119.329.979.929
Tăng trong năm	9.753.700.211	70.876.116.696
Xây dựng cơ bản	9.753.700.211	70.876.116.696
Giảm trong năm	2.909.236.342	188.546.471.694
Kết chuyển sang tài sản cố định	2.689.976.342	188.545.120.239
Giảm khác	219.260.000	1.351.455
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	8.504.088.800	1.659.624.931

(\*) Bao gồm:

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công trình thu hồi Co2 công suất 300 kg/h	8.427.292.436	279.293.558
Hệ thống phòng cháy chữa cháy	-	40.909.090
Xe Xitec	-	1.339.422.283
Nhà hành chính văn phòng	76.796.364	-
Cộng	8.504.088.800	1.659.624.931

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2015		
	VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	22.500.000.000	6.267.387.907	16.232.612.093

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	01/01/2015		
	VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	22.500.000.000	7.833.738.595	14.666.261.405

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty liên kết Công ty Cổ phần HABECO - Hải Phòng	14,1	14,1	160.000.000.000	22.500.000.000	6.267.387.907	16.232.612.093
<b>Cộng</b>	<b>14,1</b>	<b>14,1</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>22.500.000.000</b>	<b>6.267.387.907</b>	<b>16.232.612.093</b>

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Số dư đầu năm	7.833.738.595	-
Trích lập dự phòng	-	7.833.738.595
Hoàn nhập dự phòng	1.566.350.688	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.267.387.907</b>	<b>7.833.738.595</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>14.951.763.797</b>	<b>14.260.664.860</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	7.754.657.119	7.373.617.026
Công ty TNHH Thương mại và vật tư Thái Tân	5.830.032.119	3.445.859.949
Công Ty TNHH Sản Xuất TM & DV Đại Nam	1.924.625.000	-
Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	-	3.927.757.077
Phải trả cho các đối tượng khác	7.197.106.678	6.887.047.834

Tại 31/12/2015, Công ty không thuyết minh các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán do Công ty duy trì được mối quan hệ tốt với các nhà cung cấp và đã thanh toán được một phần trong tháng 01/2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	212.073.455	33.162.569.333	32.893.862.944	480.779.844
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.478.035.126	133.582.438.860	131.456.696.333	7.603.777.653
Thuế xuất nhập khẩu	-	107.791.468	107.791.468	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	895.335.861	1.087.114.584	1.319.972.802	662.477.643
Thuế thu nhập cá nhân	57.866.146	372.735.718	337.670.041	92.931.823
Thuế tài nguyên	(31.136.566)	52.282.187	19.098.396	2.047.225
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.599.583.000	769.160.000	830.423.000
<b>Cộng</b>	<b>6.612.174.022</b>	<b>169.964.515.150</b>	<b>166.904.251.984</b>	<b>9.672.437.188</b>
<b>Trong đó:</b>				
Phải nộp	6.643.310.588			9.672.437.188
Phải thu	31.136.566			-

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>805.788.060</b>	<b>943.306.158</b>
Tiền ăn ca	121.000.000	132.160.000
Chi phí lãi vay không được vốn hóa	171.140.550	329.176.724
Chi phí lãi vay vốn hóa	37.766.785	6.492.914
Phụ cấp hội đồng quản trị	39.594.804	52.128.933
Tiền điện nước	424.800.292	394.125.206
Chi phí trực ban	11.485.629	10.334.066
Chi phí phải trả khác	-	18.888.315

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.318.882.702</b>	<b>2.263.361.775</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	775.784.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.364.233.602	2.211.076.775
<i>Đặt cược chai, két</i>	<i>956.430.000</i>	<i>813.480.000</i>
<i>Đặt cược vô, bock</i>	<i>1.556.225.000</i>	<i>1.271.365.000</i>
<i>Phải trả cổ tức cho các cổ đông khác</i>	<i>143.023.775</i>	<i>124.021.775</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>708.554.827</i>	<i>2.210.000</i>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	178.865.100	52.285.000
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>693.700.000</b>
Phải trả về cổ phần hoá	-	693.700.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
--	-------------------	-------------------

Ngắn hạn	44.417.015.851	50.451.191.612
Các khoản vay		
Dài hạn	40.874.324.621	63.277.303.865
Các khoản vay		

**Các khoản vay**

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	VND

**Vay ngắn hạn**  
 Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng (1)  
 Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- CN Ba Đình Hà Nội (2)

	44.417.015.851	44.417.015.851	184.646.596.166	190.680.771.927	50.451.191.612
	20.158.397.164	20.158.397.164	116.846.972.186	147.139.766.634	50.451.191.612
	24.258.618.687	24.258.618.687	67.799.623.980	43.541.005.293	-

**Vay dài hạn**  
 Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng (3)  
 Kỳ hạn vay 84 tháng

	40.874.324.621	40.874.324.621	12.070.317.239	34.473.296.483	63.277.303.865
	40.874.324.621	40.874.324.621	12.070.317.239	34.473.296.483	63.277.303.865
	40.874.324.621	40.874.324.621	12.070.317.239	34.473.296.483	63.277.303.865

(1): Vay dài hạn đến hạn trả của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng dài hạn số HAP.DN.05190111/DH ngày 19/01/2011. Tại ngày 31/12/2015, số dư tiền vay đến hạn trả là 20.158.397.164 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**(2): Hợp đồng tín dụng số 1308/2015/HĐTDHM ngày 13/8/2015 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình và Công ty CP Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng. Theo đó:**

Số tiền vay : 30.000.000.000 VND  
Mục đích vay : Cấp tín dụng để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh bia của bên vay.  
Thời hạn vay : 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng.  
Lãi suất : Lãi suất xác định tại thời điểm giải ngân.  
Tài sản đảm bảo : Cho vay không có tài sản đảm bảo

**(2a) Khế ước nhận nợ số 1308.04 ngày 20/11/2015 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình và Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng**

Số tiền giải ngân : 7.000.000.000 VND  
Ngày giải ngân : 20/11/2015  
Mục đích giải ngân : Thanh toán thuế TTĐB tháng 10/2015  
Thời hạn vay : 04 tháng kể từ ngày 20/11/2015 đến 21/3/2016  
Lãi suất : 5,7%/năm, điều chỉnh 02 tuần một lần, phù hợp với các quy định của phụ lục về lãi suất và chính sách của VIB tại từng thời kỳ  
Trả gốc vay : Cuối kỳ vào ngày 21/3/2016  
Trả lãi vay : Hàng tháng vào ngày 25 theo dư nợ thực tế

**(2b) Khế ước nhận nợ số 1308.05 ngày 07/12/2015 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình và Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng**

Số tiền giải ngân : 10.558.618.687 VND  
Ngày giải ngân : 07/12/2015  
Mục đích giải ngân : Thanh toán tiền hàng  
Thời hạn vay : 04 tháng từ ngày 07/12/2015 đến 07/4/2016  
Lãi suất : 5,7%/năm, điều chỉnh 02 tuần một lần, phù hợp với các quy định của phụ lục về lãi suất và chính sách của VIB tại từng thời kỳ  
Trả gốc vay : Cuối kỳ vào 07/4/2016  
Trả lãi vay : Hàng tháng vào ngày 25 theo dư nợ thực tế

**(2c) Khế ước nhận nợ số 1308.06 ngày 18/12/2015 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình và Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng**

Số tiền giải ngân : 6.700.000.000 VND  
Ngày giải ngân : 18/12/2015  
Mục đích giải ngân : Thanh toán thuế tiêu thụ đặc biệt tháng 11/2015  
Thời hạn vay : 04 tháng kể từ ngày 18/12/2015 đến 18/4/2016  
Lãi suất : 5,7%/năm, điều chỉnh 02 tuần một lần, phù hợp với các quy định của phụ lục về lãi suất và chính sách của VIB tại từng thời kỳ  
Trả gốc vay : Cuối kỳ vào 18/4/2016  
Trả lãi vay : Hàng tháng vào ngày 25 theo dư nợ thực tế

**(3) Hợp đồng vay tín dụng dài hạn số HAP.DN.05190111/DH ngày 19/01/2011 giữa Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng (gọi tắt là "ACB") và Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng. Theo đó:**

Số tiền vay : 151.000.000.000 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng công trình di dời Nhà máy Bia số 1 tại 16 Lạch Tray về Nhà máy Bia số 2 tại 85 Lê Duẩn, Quán Trữ, Kiến An, Hải Phòng
Thời hạn vay	: 84 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu
Lãi suất	: Quy định trong từng kế ước nhận nợ
Tài sản đảm bảo	: Chứng thư bảo lãnh ngày 19/01/2011 của Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội. Các tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm: toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng, nhà kho thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng tại số 85 Lê Duẩn, Quán Trữ, Kiến An, Hải Phòng. Chưa có hợp đồng thế chấp tài sản.
Số dư tại 31/12/2015	: 61.032.721.785 VND
Số phải trả trong năm 2016	: 20.158.397.164 VND

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	91.792.900.000	7.905.062.000	48.993.247.954	11.081.683.292
Tăng trong năm	-	-	2.389.731.146	3.746.417.616
Giảm trong năm	-	-	-	8.873.376.568
Số dư cuối năm	91.792.900.000	7.905.062.000	51.382.979.100	5.954.724.340

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	59.670.000.000	59.670.000.000	59.670.000.000	59.670.000.000
Các cổ đông khác	32.122.900.000	32.122.900.000	32.122.900.000	32.122.900.000
<b>Cộng</b>	<b>91.792.900.000</b>	<b>91.792.900.000</b>	<b>91.792.900.000</b>	<b>91.792.900.000</b>

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tại ngày 01/01	91.792.900.000	91.792.900.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Tại ngày 30/6</b>	<b>91.792.900.000</b>	<b>91.792.900.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.507.574.000	11.015.148.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

CỔ TỨC

	Năm 2015 (%)	Năm 2014 (%)
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	6%	12%
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

CỔ PHIẾU

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	917.929	917.929
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	917.929	917.929
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	917.929	917.929
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	917.929	917.929
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	917.929	917.929
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	100.000	100.000

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm</b>	<b>11.081.683.292</b>	<b>19.756.935.303</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>3.746.417.616</b>	<b>8.873.376.568</b>
Lợi nhuận trong năm	3.746.417.616	8.873.376.568
<b>Giảm trong năm</b>	<b>8.873.376.568</b>	<b>17.548.628.579</b>
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.389.731.146	4.603.131.435
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	709.870.125	1.403.890.287
Trích quỹ khen thưởng HĐQT, Ban điều hành	266.201.297	526.458.857
Chia cổ tức	5.507.574.000	11.015.148.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b>	<b>5.954.724.340</b>	<b>11.081.683.292</b>

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại	31/12/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ (USD)	4,5	4,5
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	66,14	66,14

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09-DN**

**21. DOANH THU**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	251.881.079.116	238.622.514.543
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	242.756.022.288	230.333.845.563
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.125.056.828	8.288.668.980
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>251.881.079.116</b>	<b>238.622.514.543</b>
<i>Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan:</i>		
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	56.246.880.060	

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	636.869.075	392.751.520
Giá vốn của thành phẩm đã bán	201.779.162.559	180.239.386.465
<b>Cộng</b>	<b>202.416.031.634</b>	<b>180.632.137.985</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi	94.336.712	117.096.861
Lãi bán hàng trả chậm	16.674.000	-
<b>Cộng</b>	<b>111.010.712</b>	<b>117.096.861</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	6.831.435.316	2.800.780.543
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	202.032
Hoàn nhập dự phòng giảm giá tồn thất đầu tư	(1.566.350.688)	7.833.738.595
<b>Cộng</b>	<b>5.265.084.628</b>	<b>10.634.721.170</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>26.939.543.784</b>	<b>21.292.818.311</b>
Chi phí nhân viên	9.472.749.548	6.561.893.768
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	9.195.314.163	9.252.437.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.477.188.816	3.910.278.920
Chi phí khác	4.794.291.257	1.568.207.935
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>17.832.091.125</b>	<b>15.454.278.389</b>
Chi phí nhân viên	10.155.546.214	9.141.435.881
Thuế, phí, lệ phí	1.761.894.470	-
Chi phí khác	5.914.650.441	6.312.842.508

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	3.394.868.400	47.272.727
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	4.403.637	-
Thu từ bán bã malt, phế liệu	989.662.024	1.231.568.049
Hoàn nhập quỹ phát triển KHCN	-	524.231.006
Doanh thu sửa chữa trạm điện	-	75.937.273
Giảm chi phí đầu tư trạm nước thải	-	40.738.000
Thu tiền điện	66.841.432	-
Thuế sử dụng đất nộp thừa	1.620.000	-
Thu nhập khác	970.716.000	11.410.468
<b>Cộng</b>	<b>5.428.111.493</b>	<b>1.931.157.523</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Xuất bán nguyên vật liệu theo BB xử lý kiểm kê	118.278.529	1.047.179.652
Điều chỉnh giảm phí bảo hiểm năm 2014	1.339.421	-
Chi khác	14.300.000	-
<b>Cộng</b>	<b>133.917.950</b>	<b>1.047.179.652</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	333.513.536.687	134.942.479.528
Chi phí nhân công	35.586.102.536	33.133.288.564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.006.806.168	27.313.137.905
Thuế, phí, lệ phí	1.656.485.187	3.064.567.881
Chi phí khác	37.450.460.645	21.540.313.661
<b>Cộng</b>	<b>444.213.391.223</b>	<b>219.993.787.539</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>4.833.532.200</b>	<b>11.609.633.420</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán</b>		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>107.897.727</i>	<i>827.897.727</i>
Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	-	710.000.000
Ứng hộ Trường Sa	-	10.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ có nguyên giá trên 1 tỷ	107.897.727	107.897.727
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>4.941.429.927</b>	<b>12.437.531.147</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	22%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)</b>	<b>1.087.114.584</b>	<b>2.736.256.852</b>

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.746.417.616	8.873.376.568
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	3.746.417.616	8.873.376.568
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2)(*)</i>	<i>412.105.937</i>	<i>976.071.422</i>
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)-(2)</b>	<b>3.334.311.679</b>	<b>7.897.305.146</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (4)	917.929	917.929
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)</b>	<b>3.632</b>	<b>8.603</b>

(\*): Là số phân phối sang quỹ khen thưởng phúc lợi. Ngày 13/01/2016, Công ty có Biên bản họp Hội đồng quản trị số 01/BB-HĐQT/HN-HP/2016 về việc dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2015 với tỷ lệ trích là 11% tương ứng số tiền 412.105.937 VND.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2015 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

**32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Giao dịch với các bên liên quan**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội</b>		
Bán hàng hoá, dịch vụ	106.223.927.696	103.464.428.478
Thu tiền hàng hóa, dịch vụ	86.985.997.904	87.315.908.207
Bù trừ công nợ phải thu với phải trả hàng hóa, dịch vụ	-	17.233.105.098
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	17.562.841.098
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	329.736.000
Chia cổ tức	3.580.200.000	7.160.400.000
Trả tiền cổ tức	3.580.200.000	7.160.400.000
<b>Công ty Cổ phần HABECO - Hải Phòng</b>		
Phải trả chi phí định giá tài sản của khoản đầu tư	-	80.000.000
Thanh toán tiền định giá tài sản của khoản đầu tư	-	80.000.000

**Số dư với các bên liên quan**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội</b>		
Vốn góp	59.670.000.000	59.670.000.000
Phải thu về tiền hàng hóa, dịch vụ	4.218.161.912	5.219.372.400
<b>Công ty Cổ phần HABECO - Hải Phòng</b>		
Góp vốn	22.500.000.000	22.500.000.000

**Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
<b>Hội đồng quản trị</b>	<b>386.997.796</b>	<b>235.275.657</b>
Thù lao hội đồng quản trị	386.997.796	235.275.657
<b>Ban giám đốc</b>	<b>710.182.459</b>	<b>1.523.263.764</b>
Lương	710.182.459	1.204.089.821
Thưởng	-	319.173.943



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Doanh thu</b>		
Nhà máy Bia số 1	2.002.261.822	74.521.854.165
Nhà máy Bia số 2	249.878.817.294	164.100.660.378
<b>Cộng</b>	<b>251.881.079.116</b>	<b>238.622.514.543</b>

Giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó:

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	31/12/2015	01/01/2015	Năm 2015	Năm 2014
Nhà máy Bia số 1	4.545.685.086	3.979.911.424	237.621.800	564.576.400
Nhà máy Bia số 2	217.488.207.541	249.459.480.093	1.104.039.636	193.279.670.238
<b>Cộng</b>	<b>222.033.892.627</b>	<b>253.439.391.517</b>	<b>1.341.661.436</b>	<b>193.844.246.638</b>

Đơn vị tính: VND

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia làm 02 bộ phận hoạt động: bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận bán thành phẩm, hàng hóa: bán bia các loại, vỏ chai pet, vòi chiết block,.. và các hàng hóa khác.

Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ cho thuê công cụ, dụng cụ bán hàng.

Các thông tin về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2015**

	Bán thành phẩm hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	-	-	-
Tài sản không phân bổ	289.050.505.564	-	289.050.505.564
<b>Cộng</b>	<b>289.050.505.564</b>	<b>-</b>	<b>289.050.505.564</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	132.014.840.124	-	132.014.840.124
<b>Cộng</b>	<b>132.014.840.124</b>	<b>-</b>	<b>132.014.840.124</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015**

	Đơn vị tính: VND		
	<u>Bán thành phẩm hàng hóa</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
<b>Doanh thu</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	242.756.022.288	9.125.056.828	251.881.079.116
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>242.756.022.288</b>	<b>9.125.056.828</b>	<b>251.881.079.116</b>
	<u>Bán thành phẩm hàng hóa</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
Giá vốn hàng bán	202.416.031.634	-	202.416.031.634
Chi phí không phân bổ			44.771.634.909
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			111.010.712
Doanh thu hoạt động tài chính			5.265.084.628
Chi phí tài chính			(460.661.343)
Lãi (lỗ) khác			5.294.193.543
Lợi nhuận trước thuế			4.833.532.200
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.087.114.584
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b>3.746.417.616</b>

**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2014**

	Đơn vị tính: VND		
	<u>Bán thành phẩm hàng hóa</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	-	-	-
Tài sản không phân bổ	313.952.185.907	-	313.952.185.907
<b>Cộng</b>	<b>313.952.185.907</b>	<b>-</b>	<b>313.952.185.907</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	154.179.292.661	-	154.179.292.661
<b>Cộng</b>	<b>154.179.292.661</b>	<b>-</b>	<b>154.179.292.661</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014**

	<u>Bán thành phẩm hàng hóa</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
<b>Doanh thu</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	230.333.845.563	8.288.668.980	238.622.514.543
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<u>230.333.845.563</u>	<u>8.288.668.980</u>	<u>238.622.514.543</u>
	<u>Bán thành phẩm hàng hóa</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
Giá vốn hàng bán	180.632.137.985	-	180.632.137.985
Chi phí không phân bổ			36.747.096.700
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			117.096.861
Doanh thu hoạt động tài chính			10.634.721.170
Chi phí tài chính			10.725.655.549
Lãi (lỗ) khác			883.977.871
Lợi nhuận trước thuế			11.609.633.420
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.736.256.852
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<u>8.873.376.568</u>

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	<u>Giá trị ghi sổ 31/12/2015 VND</u>	<u>Giá trị ghi sổ 01/01/2015 VND</u>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.669.371.661	4.684.897.547
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.315.113.262	3.065.665.004
Phải thu ngắn hạn khác	2.272.606.226	1.253.687.264
<b>Cộng</b>	<u>10.257.091.149</u>	<u>9.004.249.815</u>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán ngắn hạn	14.951.763.797	14.260.664.860
Chi phí phải trả ngắn hạn	633.707.627	748.683.159
Phải trả ngắn hạn khác	4.175.858.927	2.263.361.775
Phải trả dài hạn khác	-	693.700.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	44.417.015.851	50.451.191.612
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	40.874.324.621	63.277.303.865
<b>Cộng</b>	<u>105.052.670.823</u>	<u>131.694.905.271</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn chủ yếu là bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 31/12/2015, lãi suất của các khoản vay trung và dài hạn đã được cố định ở mức 7%/năm và 13,5%/năm cho tới ngày thanh toán, do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty. Công ty không có tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>
<b>Tại 31/12/2015</b>		
Phải trả người bán	14.951.763.797	-
Chi phí phải trả	633.707.627	-
Phải trả khác	4.175.858.927	-
Vay và nợ thuê tài chính	44.417.015.851	68.658.222.007
<b>Cộng</b>	<b>64.178.346.202</b>	<b>68.658.222.007</b>
<b>Tại 01/01/2015</b>		
Phải trả người bán	14.260.664.860	-
Chi phí phải trả	748.683.159	-
Phải trả khác	2.263.361.775	693.700.000
Vay và nợ thuê tài chính	50.451.191.612	63.277.303.865
<b>Cộng</b>	<b>67.723.901.406</b>	<b>63.971.003.865</b>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Phòng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng (nay là Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng). Các số liệu so sánh đã được trình bày lại cho phù hợp với quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Đơn vị tính: VND	
				Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
<b>Bảng cân đối kế toán</b>					
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	-	3.065.665.004	3.065.665.004	
Phải thu khách hàng	131	3.065.665.004	(3.065.665.004)	-	
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	-	2.530.662.000	2.530.662.000	
Trả trước cho người bán	132	2.530.662.000	(2.530.662.000)	-	
Phải thu ngắn hạn khác	136	-	1.301.992.368	1.301.992.368	
Các khoản phải thu khác	135	1.291.992.368	(1.291.992.368)	-	
Tài sản ngắn hạn khác	158	10.000.000	(10.000.000)	-	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Phải trả người bán ngắn hạn	311	-	14.260.664.860	14.260.664.860	
Phải trả người bán	312	14.260.664.860	(14.260.664.860)	-	
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	943.306.158	943.306.158	
Chi phí phải trả	316	943.306.158	(943.306.158)	-	
Phải trả ngắn hạn khác	319	-	2.263.361.775	2.263.361.775	
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	2.263.361.775	(2.263.361.775)	-	
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	-	91.792.900.000	91.792.900.000	
Quỹ đầu tư phát triển	418	43.898.360.865	5.094.887.089	48.993.247.954	(1)
Quỹ dự phòng tài chính	418	5.094.887.089	(5.094.887.089)	-	(2)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	2.208.306.724	2.208.306.724	
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	-	8.873.376.568	8.873.376.568	
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	365.498.157.687	(126.875.643.144)	238.622.514.543	(3)
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	126.875.643.144	(126.875.643.144)	-	(4)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	9.667	(1.064)	8.603	(5)

(1) Quỹ đầu tư phát triển: tăng do trình bày lại số dư quỹ dự phòng tài chính số tiền 5.094.887.089 VND;

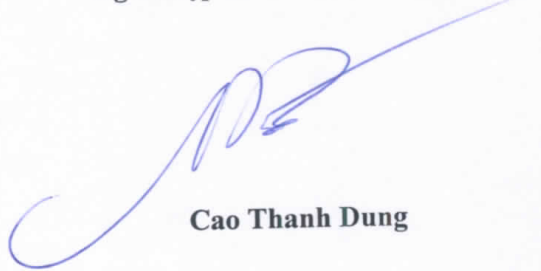
(2) Quỹ dự phòng tài chính: giảm do trình bày lại số dư quỹ đầu tư phát triển số tiền 5.094.887.089 VND;

(3) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: giảm do trình bày lại các khoản giảm trừ doanh thu số tiền 126.875.643.144 VND;

(4) Các khoản giảm trừ doanh thu: giảm do trình bày lại các khoản doanh thu số tiền 126.875.643.144 VND;

(5) Lãi cơ bản trên cổ phiếu: giảm do khoản trích từ lợi nhuận sau thuế vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được điều chỉnh vào các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2014.

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Cao Thanh Dung

Hải Phòng, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Giám đốc



Tạ Thu Thủy